Chi tiết mã HS 7216.40.90

Mã HS	7216.40.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:35:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72164090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11336
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11336
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11336
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-TH)	15% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10655
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10606
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10606
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10606
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10606
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10606
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10606
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10658
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10658
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10658
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10658
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10658
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10659
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10659
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10659
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10659
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10659
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10659
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10660
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10612
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10618
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10618
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10618
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10618
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10618
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10618
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10645
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10645
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10645
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10645
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10645
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10645
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10696
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10696
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10696
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10696
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10696
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D10681
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E10681
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F10681
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10681
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10681
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10681
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10681
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10681
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10681
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10681
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10681
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10681
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10698
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10698
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10698
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10698
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10698
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10698
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10697
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10697
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10697
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10697
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10697
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10644
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10644
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10644
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10644
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10644
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10644
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10644
RCEP A	2022	2022	12	RCEPT-A!D10681
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E10681
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F10681
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G10681
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H10681
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10681
RCEP B	2022	2022	12	B!D10681
RCEP B	2023	2023	12	B!E10681
RCEP B	2024	2024	12	B!F10681
RCEP B	2025	2025	12	B!G10681
RCEP B	2026	2026	12	B!H10681
RCEP B	2027	2027	12	B!I10681
RCEP C	2022	2022	12	C!D10681
RCEP C	2023	2023	12	C!E10681
RCEP C	2024	2024	12	C!F10681
RCEP C	2025	2025	12	C!G10681
RCEP C	2026	2026	12	C!H10681
RCEP C	2027	2027	12	C!I10681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	12	D!D10680
RCEP D	2023	2023	12	D!E10680
RCEP D	2024	2024	12	D!F10680
RCEP D	2025	2025	12	D!G10680
RCEP D	2026	2026	12	D!H10680
RCEP D	2027	2027	12	D!I10680
RCEP E	2022	2022	12	E!D10684
RCEP E	2023	2023	12	E!E10684
RCEP E	2024	2024	12	E!F10684
RCEP E	2025	2025	12	E!G10684
RCEP E	2026	2026	12	E!H10684
RCEP E	2027	2027	12	E!I10684
RCEP F	2022	2022	12	F!D10681
RCEP F	2023	2023	12	F!E10681
RCEP F	2024	2024	12	F!F10681
RCEP F	2025	2025	12	F!G10681
RCEP F	2026	2026	12	F!H10681
RCEP F	2027	2027	12	F!I10681
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9884
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9884
VIFTA	2026	2026	12	VI!H9884
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9884

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7216.40 có 2 dòng thuế; dòng 7216.40.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7216.40.10 Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7216.40.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7216.40.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11336), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.